

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II
VÀ LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2017**

Hà Nội, tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	786.177.713.996	788.439.205.587
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	<i>12.028.792.422</i>	<i>9.633.793.144</i>
1. Tiền	111	...	12.028.792.422	9.633.793.144
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	...		
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	...		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2		
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	...	<i>391.335.994.276</i>	<i>386.796.451.414</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	343.819.120.107	344.943.710.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	...	12.359.121.399	11.652.758.975
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	1.265.860.531	1.265.860.531
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	...		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	...	38.369.251.816	33.411.481.265
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	...	(4.477.359.577)	(4.477.359.577)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	...		
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	<i>364.746.248.857</i>	<i>378.582.117.594</i>
1. Hàng tồn kho	141	...	364.746.248.857	378.582.117.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	...		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	<i>18.066.678.441</i>	<i>13.426.843.435</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	7.957.426.312	7.492.699.916
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	10.109.152.129	5.934.043.519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	...	100.000	100.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	...		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	...		
B. Tài sản dài hạn	200	...	275.260.930.339	311.004.932.854
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	...		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	...		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	...		
6. Phải thu dài hạn khác	216	...		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	...		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	<i>48.600.530.584</i>	<i>54.365.607.715</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	...	48.600.530.584	54.365.607.715
- Nguyên giá	222	...	198.286.220.263	202.853.905.701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	...	(149.685.689.679)	(148.488.297.986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	...		
- Nguyên giá	225	...		

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	7		
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	...		
III. Bất động sản đầu tư	240	...		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	...		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	...	68.207.128	144.343.492
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...	68.207.128	144.343.492
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	...	218.717.920.000	247.411.476.611
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	209.817.920.000	209.817.920.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	...	8.900.000.000	37.593.556.611
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	...		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	...		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	...	7.874.272.627	9.083.505.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	...	7.874.272.627	9.083.505.036
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	...		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	...		
4. Tài sản dài hạn khác	268	...		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.061.438.644.335	1.099.444.138.441
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300	...	824.823.518.033	814.518.690.683
I. Nợ ngắn hạn	310	...	819.434.518.033	809.179.690.683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	...	201.142.509.827	218.435.124.220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	31.606.296.971	53.053.133.275
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	...	2.256.389.787	9.983.362.840
4. Phải trả người lao động	314	...	16.579.727.398	32.998.522.003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	...	6.886.807.713	3.918.903.568
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	...		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	...		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	...	32.883.660.987	19.600.646.744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	...	526.421.512.309	469.692.512.309
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	...		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	...	1.657.613.041	1.497.485.724
13. Quỹ bình ổn giá	323	...		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	...		
II. Nợ dài hạn	330	...	5.389.000.000	5.339.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	...		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	...	50.000.000	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	...		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	...		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	...		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	...		
7. Phải trả dài hạn khác	337	...		

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	...	5.339.000.000	5.339.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	...		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	...		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	...		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	...		
D. Vốn chủ sở hữu	400	...	236.615.126.302	284.925.447.758
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	...	<i>236.615.126.302</i>	<i>284.925.447.758</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	...	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	...		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	100.029.499.600	100.029.499.600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	...		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	...		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	23.233.250.510	23.073.123.193
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	...		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	...	(46.641.183.808)	1.829.264.965
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	...	1.509.010.331	227.991.793
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	...	(48.150.194.139)	1.601.273.172
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	...		
1. Nguồn kinh phí	431	...		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	...		
E. Lợi ích cổ đông thiểu số	439	...		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.061.438.644.335	1.099.444.138.441

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Dũng

[Signature]
Vũ Thị Nga

[Signature]

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý II và lũy kế đến 30/6/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
			Năm 2017	Năm 2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	29.497.127.398	175.461.975.281	Năm 2017 207.674.582.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	...	72.000.000	90.600.286	90.600.286
3. Doanh thu thuần BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1	29.425.127.398	175.371.374.995	207.583.981.917
4. Giá vốn hàng bán	11	2	33.830.732.687	135.506.877.845	166.556.278.445
5. Lợi nhuận gộp BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	(4.405.605.289)	39.864.497.150	41.027.703.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	86.716.338	12.401.074	25.879.044
7. Chi phí tài chính	22	4	13.218.295.415	17.203.875.934	18.548.718.503
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	...	12.898.143.832	17.203.875.934	18.548.718.503
8. Chi phí bán hàng	25
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	6.241.970.565	22.712.233.426	21.642.175.226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	(23.779.154.931)	(39.211.136)	862.688.787
11. Thu nhập khác	31	6	458.297.347	3.637.795.327	4.210.939.263
12. Chi phí khác	32	7	3.662.268.077	18.595.683	18.595.683
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	(3.203.970.730)	3.619.199.644	4.192.343.580
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	...	(26.983.125.661)	3.579.988.508	5.055.032.367
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	...	1.897.200	1.897.200	1.014.725.610
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	...	(26.985.022.861)	3.579.988.508	4.040.306.757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	...	(1.687)	224	(3.010)
					253

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2017
PHÒNG GIÁM ĐỐC



Vũ Dũng

(M/ 000 000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Quý II năm 2017 Theo phương pháp gián tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(48.148.296.939)	5.055.032.367
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.841.213.495	5.856.678.258
	Các khoản dự phòng	03			(5.000.000)
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(776.182.998)	
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(893.186.611)	(25.879.044)
	Chi phí lãi vay	06		24.685.265.097	18.548.718.503
	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(19.291.187.956)	29.429.550.084
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.957.029.867)	2.808.060.029
	Tăng giảm hàng tồn kho	10		13.835.872.386	(27.935.922.933)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46.634.299.967)	(3.664.098.993)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.105.592.040)	(6.200.221.180)
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	Tiền lãi vay đã trả	14		(20.912.066.223)	(18.979.848.624)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.351.407.812)	(2.635.515.251)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.936.202.762	(63.500.000)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.430.124.792)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(82.909.633.509)	(27.241.496.868)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(59.227.272)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		642.500.000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.800.370.000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132.762.787	25.879.044
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.575.632.787	(33.348.228)

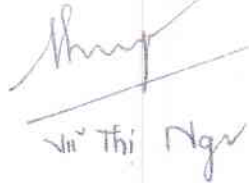
STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		228.879.000.000	243.799.826.669
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.150.000.000)	(200.290.107.992)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(13.450.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.729.000.000	43.496.268.677
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		2.394.999.278	16.221.423.581
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.633.793.144	10.909.728.466
	Số liệu bàn giao	61			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12.028.792.422	27.131.152.047

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC


Vũ Thị Ngự





Vũ Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”), trụ sở đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai; là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cát tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Sông Đà 3.06	Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
2 Chi nhánh Sông Đà 3.02	Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
3 Chi nhánh Sông Đà 3.07	Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội	Số 18/165, đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Đang tạm dừng hoạt động
5 Ban điều hành thủy điện Pleikrong	Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Kon Tum	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	Kinh doanh thủy điện

1.7 **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có khả năng so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Công ty chưa ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh và chưa thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Ban Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả và các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc theo tỷ giá được quy định trong hợp đồng kinh tế;

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty và Công ty cổ phần Sông Đà An Nhân là hoạt động góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/HĐHTKD/SĐ3-SĐAN/2011 ngày 01/8/2011 về việc góp vốn đầu tư trạm trộn bê tông có giá trị là 15.000.000.000 VND để sản xuất bê tông phục vụ thi công công trình dự án khu dân cư Vĩnh Lộc tại Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ lợi nhuận được hai bên thống nhất và được lập thành phụ lục của hợp đồng này. Tại 31/12/2016, việc đầu tư xây dựng trạm trộn đã và đang tạm dừng, Công ty thực hiện các thủ tục để chấm dứt và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; các khoản phải thu khác, các khoản tạm ứng; ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B39 - DN

sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên, chi phí bảo hiểm xe cơ giới, cụ thể như sau:

- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng từ thời điểm đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ, dụng cụ của các đội giao khoán được phân bổ trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng theo đánh giá của Ban Giám đốc để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.
- Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi sửa chữa, lắp đặt hoàn thành;
- Chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - DN

- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi sửa chữa, lắp đặt hoàn thành;

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và chưa đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: trích trước tiền khối lượng xây dựng của thầu phụ, chi phí phải trả khác.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MÃU SỐ B09 - DN

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MÃ SỐ B09 - DN

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chia cổ tức của bên nhận đầu tư.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do ghi nhận doanh thu theo giá trị thực hiện trong các năm trước nhiều hơn giá trị quyết toán.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng và hoạt động phục vụ xây lắp tiêu thụ trong năm.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
			VND	VND
Đầu tư vào công ty con	209.817.920.000	-	209.817.920.000	209.817.920.000
Đầu tư vào đơn vị khác	8.900.000.000	8.900.000.000	37.593.556.611	37.593.556.611
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:				
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	98,97%	98,97%	98,97%	212.000.000.000
Cộng				212.000.000.000
				209.817.920.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900336410 ngày 15/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô đã tăng vốn điều lệ từ 212.000.000.000 VND lên thành 257.000.000.000 VND. Tại ngày 31/03/2017, Công ty đã đầu tư 209.817.920.000 VND, tương đương 81,64% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09 - ĐN

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 51% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô là công ty con. Theo đó, công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Nguyễn Văn Năm là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Bùi Hữu An là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Vũ Ngọc Dũng là Phó Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, ông Phí Đình Mạnh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Hữu Phước là thành viên Hội đồng quản trị, ông Võ Thanh Hùng là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, ông Nguyễn Văn Bình, ông Nguyễn Văn Năm, ông Bùi Hữu An, ông Vũ Ngọc Dũng, ông Phí Đình Mạnh, ông Lê Hữu Phước, ông Võ Thanh Hùng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 06, 08, 15, 20, 21, 31.

5. TIỀN

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt	3.316.608.917	1.311.780.753
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.712.183.451	8.322.012.391
Cộng	12.028.792.422	9.633.793.144

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn	343.819.120.107	344.943.710.220
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	268.123.957.695	281.552.056.973
<i>Ban Điều hành Dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà</i>	189.979.607.494	198.317.477.459
<i>Ban điều hành dự án Thủy điện Xécamán 1</i>	46.843.691.053	38.234.579.514
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</i>	31.300.659.148	45.000.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	75.695.162.412	63.391.653.247
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</i>	31.300.659.148	45.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tổng giá trị cổ phiếu	30/06/2017		Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Đơn vị tính: VND
	Số lượng	Giá gốc					
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân [1]	660.920	5.900.000.000	660.920	660.920	5.900.000.000	31/12/2016	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong [2]	345.000	3.450.000.000	345.000	3.450.000.000	3.450.000.000	-	34.593.556.611
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thủy điện ĐăkPsi [3]	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	28.693.556.611
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 [4]	165.920	950.000.000	165.920	950.000.000	950.000.000	-	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3 [5]	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000	500.000.000	-	1.000.000.000
Các khoản đầu tư khác		3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	-	950.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân		3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	-	500.000.000
						-	3.000.000.000
						-	3.000.000.000

[1] Theo hợp đồng mua lại cổ phiếu số 97/2016/HĐMLCP ngày 12/7/2016 và phụ lục số 01 ngày 10/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (Bên A) và Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân (Bên B), Bên B mua lại toàn bộ số cổ phiếu do Bên A nắm giữ với số lượng là 3.680.037 cổ phiếu, giá mua là 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị hợp đồng là 36.800.370.000 đồng. Hai bên thỏa thuận thanh toán từng đợt theo tiến độ và Bên A sẽ thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu sang cho Bên B sau khi Bên B thanh toán đủ số tiền như thỏa thuận.

Theo đó, trong 6 tháng, Bên B đã thanh toán cho Bên A số tiền là 27.800.300.000 đồng tương ứng với 2.780.030 cổ phiếu và bên A hạch toán giảm giá gốc khoản đầu tư tương ứng.

[2] Công ty đầu tư 3.450.000.000 VND vào công ty CP đầu tư và phát triển Vân Phong tương đương với 345.000 cổ phiếu phổ thông theo số cổ đông ngày 10/10/2010.

[3] Công ty đầu tư 1.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thủy điện ĐăkPsi tương đương với 100.000 cổ phiếu theo số chứng nhận sở hữu cổ phần ngày 28/01/2008, mã cổ đông C00002.

[4] Công ty đầu tư 950.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tương đương với 165.920 cổ phiếu đã được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

[5] Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3 đang tạm dừng đầu tư xây dựng. Từ năm 2013, chủ đầu tư đã có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông giãn tiến độ triển khai dự án, hiện nay dự án đang tạm dừng triển khai đầu tư xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09 - DN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	38.369.251.816	1.685.291.179	33.411.481.265	1.685.291.179
Ký cược, ký quỹ	128.875.000	-	1.300.000	-
Tạm ứng	4.695.522.739	-	7.089.493.227	-
Phải thu khác	30.504.194.548	1.685.291.179	26.320.688.038	1.685.291.179
<i>Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động</i>	<i>1.102.954.773</i>	-	<i>253.930.659</i>	-
<i>Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động</i>	<i>138.038.565</i>	-	-	-
<i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sesan 3</i>	<i>93.217.449</i>	-	<i>93.217.449</i>	-
<i>Phải thu Ban Điều hành dự án Thủy điện Pleikrong</i>	<i>1.229.784.245</i>	-	<i>1.229.784.245</i>	-
<i>Phải thu vật tư chờ quyết toán Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)</i>	<i>10.050.000.000</i>	-	<i>7.257.450.995</i>	-
<i>Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư</i>	<i>350.000.000</i>	-	<i>725.724.000</i>	-
<i>Phải thu tiền tạm ứng lương</i>	<i>180.872.000</i>	<i>180.872.000</i>	<i>180.872.000</i>	<i>180.872.000</i>
<i>Phải thu của người lao động</i>	<i>7.048.216.008</i>	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>13.351.546.833</i>	<i>1.504.419.179</i>	<i>6.529.708.690</i>	<i>1.504.419.179</i>

(*) Khoản góp vốn đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Trụ sở Trung ương Hội Khoa học Phát triển Nguồn nhân lực - nhân tài Việt Nam (tại khu đất có diện tích 9.262 m² đường Nguyễn Phong Sắc và Trung Kính - Hà Nội). Tuy nhiên, do thay đổi chủ trương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án không thực hiện và đất bị thu hồi. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại cam kết thanh toán khoản góp vốn này cho Công ty vào quý 4 năm 2013 theo Công văn số 372/PT Corp.,Ltd ngày 04/10/2013. Ngày 06/6/2014, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại có công văn số 95/PT Cor.,Ltd về việc giải trình nguyên nhân chậm trễ hoàn trả và cam kết trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký công văn sẽ hoàn trả lại khoản vốn góp này để thanh lý giao kết dân sự góp vốn đầu tư giữa hai Công ty. Tuy nhiên đến nay, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại vẫn chưa hoàn trả lại khoản góp vốn này.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư tại 01/01	(4.477.359.577)	(4.688.385.628)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	211.026.051
Số dư cuối kỳ	(4.477.359.577)	(4.477.359.577)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tại ngày 01/01/2017	4.611.148.000	145.006.836.857	51.325.852.391	1.302.522.999	607.545.454	202.853.905.701
Tăng trong kỳ			4.643.821.802	76.136.364		76.136.364
Đầu tư XDCB hoàn thành			4.643.821.802	76.136.364		76.136.364
Giảm trong kỳ						3.488.420.283
Thanh lý TSCĐ						3.488.420.283
Tại ngày 30/06/2017	4.611.148.000	145.006.836.857	46.682.030.589	1.378.659.363	607.545.454	198.286.220.263
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	1.480.935.679	99.032.951.622	47.434.937.087	99.477.389	439.996.209	148.488.297.986
Tăng trong năm	92.222.958	4.983.829.361	566.213.451	152.781.040	46.166.185	5.841.213.495
Khấu hao trong năm	92.222.958	4.983.829.361	566.213.451	152.781.040	46.166.185	5.841.213.495
Giảm trong năm			4.643.821.802			4.643.821.802
Xuất huỷ			4.643.821.802			4.643.821.802
Tại ngày 30/06/2017	1.573.158.637	104.016.780.983	43.357.328.736	252.258.429	486.162.394	149.685.689.679
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	3.130.212.321	45.973.885.235	3.890.915.304	1.203.045.610	167.549.245	54.365.607.715
Tại ngày 30/06/2017	3.037.989.363	40.990.055.874	3.324.701.853	1.126.400.934	121.382.560	48.600.530.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.361.837.686	-	19.361.114.673	-
Công cụ, dụng cụ	1.435.209.995	-	2.921.480.150	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	350.276.180.803	-	354.626.373.498	-
Thành phẩm	1.673.027.713	-	1.673.149.273	-
Cộng	364.746.248.857		378.582.117.594	

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	7.957.426.312	7.492.699.916
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.099.340.126	7.035.486.520
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	3.673.739.239	322.515.833
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	184.346.947	134.697.563
13.2 Dài hạn	7.874.272.627	9.083.505.036
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.218.232.471	3.675.287.245
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	5.301.494.702	543.956.346
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	354.545.454	-

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	144.343.492	144.343.492
Tăng trong năm		
Mua sắm tài sản cố định, sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	-	-
Giảm trong năm	76.136.364	
Kết chuyển sang tài sản cố định	76.136.364	-
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	-	-
Tại ngày cuối kỳ (*)	68.207.128	144.343.492

(*) Bao gồm

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Nhà Ba Đình	68.207.128	68.207.128
Máy tính chủ	-	76.136.364
Cộng	68.207.128	144.343.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	201.142.509.827	218.435.124.220
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	31.874.603.382	49.516.116.427
<i>Công ty Xi măng Sông Đà YaLy - Lào</i>	<i>14.775.996.860</i>	<i>25.985.352.030</i>
<i>Chi nhánh Sông Đà 605</i>	<i>17.098.606.522</i>	<i>23.530.764.397</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	169.267.906.445	168.919.007.793
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô</i>	-	-
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>436.484.160</i>	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.510.266.534		1.998.029.086	512.237.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.976.978	1.897.200	1.351.407.812	105.466.366
Thuế thu nhập cá nhân	1.184.910.854	445.076.827	155.101.888	1.474.885.793
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.590.400	18.590.400	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.833.108.474	432.431.721	5.101.840.015	163.700.180
Cộng	9.983.262.840	879.405.748	8.606.378.801	2.256.289.787
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	9.983.362.840			2.256.389.787
16.2 Phải thu	100.000			100.000

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	6.886.807.713	3.918.903.568
Trích trước tiền khối lượng của thầu phụ	1.175.162.536	1.980.457.265
Chi phí lãi vay phải trả	3.773.198.874	-
Trích trước chi phí thí nghiệm	-	-
Chi phí phải trả khác	1.938.446.303	1.938.446.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09 - DN

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	32.883.660.987	19.600.646.744
Kinh phí công đoàn	1.101.176.758	1.392.851.646
Bảo hiểm xã hội	2.694.176.160	2.247.639.885
Bảo hiểm y tế	1.425.672.281	1.069.321.796
Bảo hiểm thất nghiệp	926.411.508	780.856.135
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.051.186.179	14.109.977.282
<i>Quỹ Sông Đà</i>	<i>335.743.794</i>	<i>70.634.526</i>
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>811.571.185</i>	<i>647.436.844</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010</i>	<i>91.426.398</i>	<i>91.426.398</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2014</i>	<i>40.772.004</i>	<i>40.772.004</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2015</i>	<i>7.999.678.000</i>	<i>7.999.678.000</i>
<i>Quỹ khen thưởng Ban Điều hành</i>		<i>500.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>17.457.032.899</i>	<i>4.760.029.510</i>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	526.421.512.309	469.692.512.309
Các khoản vay	526.421.512.309	469.692.512.309
19.2 Dài hạn	5.339.000.000	5.339.000.000
Các khoản vay	5.339.000.000	5.339.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

	30/06/2017		Trong kỳ		31/12/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	526.421.512.309	526.421.512.309	131.479.000.000	87.905.000.000	469.692.512.309
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	507.221.512.309	507.221.512.309	205.324.000.000	160.945.000.000	462.842.512.309
Cty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Hà Linh	16.600.000.000	16.600.000.000	16.600.000.000	6.850.000.000	6.850.000.000
Vay cá nhân	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (3)	5.339.000.000	5.339.000.000	4.355.000.000	4.355.000.000	5.339.000.000
(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/MHDC/CTD ngày 11/5/2016 thay thế hợp đồng số 01/2015/369556 ngày 07/5/2012. Hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VND, được rút bằng VND. Mục đích vay để bổ sung vốn thanh toán các chi phí hợp lý để thi bảo lãnh, mở L/C. Thời gian vay từ ngày 11/5/2016 đến ngày 30/4/2017. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo tiền vay là: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay; bảo lãnh của bên thứ ba; toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; tín chấp.	5.339.000.000	5.339.000.000	-	-	5.339.000.000
(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 141.16/2016-HBTDH/M/NHCT5 10-SONGDA3 ngày 15/7/2016. Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 VND, được rút bằng VND. Mục đích vay để bổ sung vốn thanh toán các chi phí hợp lý để thi công các hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Đăk Lô 1, 2, 3 theo Hợp đồng thi công xây dựng số 59/2015/V/S-SD3 ngày 22/12/2015 giữa Công ty TNHH MTV Cơ giới xanh Việt Sinh (nay là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình) với Công ty CP Sông Đà 3 và các phụ lục kèm theo. Thời gian vay từ ngày 15/7/2016 đến ngày 10/7/2017. Lãi suất thả nổi. Biện pháp đảm bảo tiền vay là hợp đồng thi công xây dựng số 59/2015/V/S-SD3 ngày 22/12/2015 giữa Công ty TNHH MTV Cơ giới xanh Việt Sinh với Công ty CP Sông Đà 3 và các hợp đồng mà Công ty CP Sông Đà 3 sẽ ký với các tổ chức/cá nhân sau thời điểm ký hợp đồng này.	5.339.000.000	5.339.000.000	-	-	5.339.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09 - DN

3. Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/06/2017:

- (3.1) Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 27.440.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV, việc thế chấp, cầm cố hay hình thức bảo đảm khác được lập thành hợp đồng riêng. Số gốc vay phải trả trong năm 2017 là 4.839.076.728 VND.
- (3.2) Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27/6/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 39.500.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014. Thời gian vay là 48 tháng, kể từ ngày 27/6/2014 đến ngày 27/6/2018. Thời hạn rút vốn là 365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án “Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014”. Số gốc còn phải trả tại 31/12/2016 là 10.739.000.000 VND. Số gốc vay phải trả trong năm 2017 là 5.400.000.000 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	23.073.123.193	1.829.264.965
Tăng trong kỳ				
Lãi trong năm			160.127.317	
Tăng từ phân phối lợi nhuận				
Giảm trong kỳ				
Phân phối lợi nhuận				-48.470.448.773
Lỗ trong kỳ				-320.254.634
Số cuối kỳ	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	-46.641.183.808

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		31/12/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Sông Đà	81.596.715.600	81.596.715.600	81.596.715.600	81.596.715.600
Vốn góp của các đối tượng khác	78.396.844.400	78.396.844.400	78.396.844.400	78.396.844.400
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000	159.993.560.000	159.993.560.000

20. DOANH THU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - BN

	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.267.529.199	207.674.582.203
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	110.267.529.199	207.674.582.203
Các khoản giảm trừ doanh thu	72.000.000	90.600.286
Giảm giá hàng bán	72.000.000	90.600.286
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.195.529.199	207.583.981.917
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	5.037.355.626	
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>5.037.355.626</i>	
<i>Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đắk Lắk</i>	<i>5.037.355.626</i>	
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	117.006.322.922	166.556.278.445
Cộng	117.006.322.922	166.556.278.445
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.125.883	25.879.044
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	68.588.251	
Cổ tức nhận được	69.100.000	
Cộng	146.814.134	25.879.044
CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Lãi tiền vay	24.685.265.097	18.548.718.503
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	893.186.611	
Lỗ tỷ giá hối đoái		
Cộng	26.478.708.326	18.548.718.503
23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.896.979.912	21.642.175.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

7.257.417.907

14.042.586.167

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

5.639.562.005

7.604.589.059

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

(5.000.000)

24. THU NHẬP KHÁC

6 tháng năm 2017
VND6 tháng năm 2016
VND

Lãi do thanh lý, nhượng bán tài sản

576.875.001

Xử lý các khoản thuế do xác định thừa

Xử lý công nợ phải trả

1.405.195.685

4.210.939.263

Thu khác

Cộng

1.982.070.686

4.210.939.263

25. CHI PHÍ KHÁC

6 tháng năm 2017
VND6 tháng năm 2016
VND

Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm

4.090.699.798

18.595.683

Cộng

4.090.699.798

18.595.683

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

6 tháng năm 2017
VND6 tháng năm 2016
VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)

-48.148.296.939

5.055.032.367

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán

Các khoản điều chỉnh tăng (2)

4.090.699.798

18.595.683

Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm

4.090.699.798

18.595.683

Các khoản điều chỉnh giảm (3)

69.100.000

Cổ tức, lợi nhuận được chia

69.100.000

Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)

-44.126.697.141

5.073.628.050

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)

20%

20%

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)

1.014.725.610

Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)

-

1.014.725.610

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2017 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	12.028.792.422	9.633.793.144
Phải thu của khách hàng	343.819.120.107	343.326.517.324
Phải thu khác	38.369.251.816	23.931.677.134
Cộng	394.217.164.345	376.891.987.602
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	201.142.509.827	218.435.124.220
Chi phí phải trả	6.886.807.713	3.918.903.568
Phải trả khác	32.883.660.987	14.039.342.756
Vay và nợ thuê tài chính	531.760.512.309	475.031.512.309
Cộng	772.673.490.836	711.424.882.853

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Bath Thái Lan (BATH), đồng Kip Lào (LAK) và đồng Đô la Mỹ (USD) vì có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD, BATH và LAK.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty như sau:

	Tại 30/06/2017 VND	Tại 31/12/2016 VND
Tài sản tài chính	71.377.902	7.837.006.083
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.375.562	7.822.960.993
Phải thu của khách hàng	17.002.340	14.045.090
Nợ tài chính	3.848.174.403	587.718.271
Phải trả người bán	3.848.174.403	587.718.271
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(3.776.796.501)	(7.249.287.812)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ		-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn		-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(3.776.796.501)	(7.249.287.812)

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/06/2017, lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/06/2017 VND	Năm 2016 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	35.365.901.517	35.365.901.517
Cộng	35.365.901.517	35.365.901.517

Tại 31/03/2017, tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 4.477.359.577 VND. Các tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B39 - DN

hạn) còn lại Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi nên chưa trích lập dự phòng, số tiền 30.888.541.940 VND.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
30/06/2017		
Phải trả người bán	201.142.509.827	
Chi phí phải trả	6.886.807.713	
Phải trả khác	32.883.660.987	
Vay và nợ thuê tài chính	78.439.000.000	5.339.000.000
Cộng	319.351.978.527	5.339.000.000
31/12/2016		
Phải trả người bán	218.435.124.220	-
Chi phí phải trả	3.918.903.568	-
Phải trả khác	14.039.342.756	-
Vay và nợ thuê tài chính	435.629.365.033	10.108.538.364
Cộng	672.022.735.577	10.108.538.364
Đo lường theo giá trị hợp lý		

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Phải thu về tiền khối lượng xây dựng			3.813.907.513
<i>Doanh thu</i>			3.467.188.669
<i>Thuế GTGT đầu ra phải nộp</i>			346.718.844
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán			318.669.173
Bù trừ công nợ ba bên giữa phải thu các đối tượng khác với phải trả Tổng công ty Sông Đà		293.679.161	899.141.564
Bù trừ công nợ phải trả khác ủng hộ người nghèo với phải thu khách hàng			1.000.000.000
Bù trừ công nợ trả trước cho người bán và phải trả người bán			127.575.000
Gán trừ công nợ phải thu các đối tượng khác sang phải thu Tổng công ty			6.830.870.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Sông Đà			
Phải trả tiền phí bảo lãnh, tiền điện và tiền thuê văn phòng	436.484.160		980.489.958
Trả tiền thuê văn phòng			-
Phải trả tiền mua ô tô			154.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con		
Nhận góp vốn bằng tiền			-
Phải trả về tiền mua điện	39.588.917		437.648.981
Giá trị trước thuế	53.120.036		397.862.706
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	5.312.005		39.786.275
Phải thu về tiền khối lượng xây dựng	5.541.071.189		91.836.717.079
Doanh thu	5.037.355.627		83.487.924.617
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	503.735.562		8.348.792.462
Thu tiền thanh toán khối lượng	19.882.000.000		19.600.000.000
Nhận ứng trước tiền khối lượng	6.200.000.000		27.800.000.000
Trả lại tiền ứng trước tiền khối lượng			-
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	39.588.917		305.397.254
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và người mua trả trước			26.931.319.825
Bù trừ công nợ phải trả và trả trước người bán			132.251.727
Phải thu về chuyển thừa tiền góp vốn			-
Bù trừ công nợ phải trả và phải thu khác			26.720.000
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2017	31/12/2016
		VND	VND
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Vốn góp		81.596.715.600	81.596.715.600
Phải trả chi phí lãi vay, tiền điện, thuê văn phòng		436.484.160	206.220.305
Người mua trả tiền trước		2.829.096.505	2.829.096.505
Phải thu khách hàng		9.487.386.217	9.326.109.056
Trả trước người bán		-	-
Phải trả người bán		-	-
Phải trả khác tiền ủng hộ người nghèo		-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con		
Đầu tư vào công ty con		215 191 080	215 191 080
Phải trả người bán			-
Người mua trả tiền trước		28.744.262.966	22.665.677.115
Phải thu khách hàng		31.300.659.148	45.000.000.000
Phải thu khác			-

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp và phục vụ xây lắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

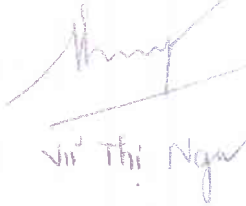
Bộ phận theo khu vực địa lý

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

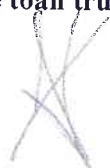
Công ty không lập báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý. Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

Người lập biểu

Vũ Thị Nga

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2017
Tổng giám đốc



Vũ Dũng